

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2023/HNGĐ – ST**
Ngày: 15/6/2023
"V/v: Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ bà Lê Thị Thận;

2/ ông Phạm Thành Đô;

- Thư ký phiên tòa: ông Bùi Quốc Hải – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 85/2023/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2023/QĐST – HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* chị Trần Kim N, sinh năm: 1986

Nơi cư trú: thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm: 1983

Nơi cư trú: thôn 10, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Kim N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Ngọc Đ tự nguyện tìm hiểu, tiến hành đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Qu, huyện Đ, tỉnh

Đắk Nông cấp giấy đăng ký kết hôn số 13, ký ngày 20/2/2006. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do giữa chị và anh Nguyễn Ngọc Đ bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Từ những mâu thuẫn này vợ chồng sống ly thân, không có quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay, vợ chồng không thể đoàn tụ nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Đ.

Về con chung: chị và anh Nguyễn Ngọc Đ có hai con chung tên là Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Phương A, sinh ngày 24/11/2007. Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu và không yêu cầu giải quyết Tòa án cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Qu, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Anh thừa nhận trong thời gian chung sống anh và chị Trần Kim N xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2019. Đến cuối năm 2019 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Vợ chồng ly thân thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị Trần Kim N.

Về con chung: anh hoàn trí với lời khai của chị Trần Kim N về con chung. Đối với nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của chị Trần Kim N, anh đồng ý.

Không yêu cầu Tòa án giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Kim N (là nguyên đơn), anh Nguyễn Ngọc Đ (là bị đơn) vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Ngọc Đ và chị Trần Kim N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ đều khai nhận anh chị có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Qu, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13, ký ngày 20/2/2006. Lời khai của chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn đã được giao nộp hợp pháp (bút lục số 04). Khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch”*. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn chị Trần Kim N: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Ngọc Đ và chị Trần Kim N đều khai nhận trong thời gian chung sống vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, có những bất đồng trong cuộc sống. Mặt khác, chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ đều thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Hiện nay, anh Nguyễn Ngọc Đ và chị Trần Kim N đều xác nhận không có nguyện vọng đoàn tụ gia đình và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Như vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc hòa giải đoàn tụ không còn ý nghĩa. Do đó, căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh Nguyễn Ngọc Đ và chị Trần Kim N.

[4] Về con chung: Chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ khai nhận vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Phương A, sinh ngày 24/11/2007. Lời khai của chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ phù hợp với giấy khai sinh đã được giao nộp hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ thống nhất giao cháu Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Phương A, sinh ngày 24/11/2007 cho chị Trần Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét, chị Trần Kim N có nhà cửa, công việc, có nguồn thu nhập và các điều kiện khác đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung. Trong thời gian chị Trần Kim N và anh Nguyễn Ngọc Đ sống ly thân, Nguyễn Ngọc Nh và Nguyễn Phương A được chị Trần Kim N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Ngọc Nh và Nguyễn Phương A có nguyện vọng được chị Trần Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của hai cháu, đảm bảo sự ổn định về môi trường sống và tâm sinh lý cho hai cháu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Nguyễn Ngọc Nh và Nguyễn Phương A cho chị Trần Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh Nguyễn Ngọc Đ, chị Trần Kim N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung: anh Nguyễn Ngọc Đ, chị Trần Kim N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: anh Nguyễn Ngọc Đ, chị Trần Kim N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*. Do đó, nguyên đơn chị Trần Kim N phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc Đ và chị Trần Kim N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13, ký ngày 20/2/2006 của Ủy ban nhân dân xã Qu, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông không có giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 01/4/2006 và Nguyễn Phương A, sinh ngày 24/11/2007 cho chị Trần Kim N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Các bên có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; Có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: anh Nguyễn Ngọc Đ, chị Trần Kim N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về chia tài sản chung: anh Nguyễn Ngọc Đ, chị Trần Kim N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: anh Nguyễn Ngọc Đ, chị Trần Kim N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Kim N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001008 ký ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

7. Quyền kháng cáo: Dương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh